

Số: 102/2016/QĐ-MIC

Hà Nội, ngày 01 tháng 01 năm 2016

QUYẾT ĐỊNH
Về việc ban hành Bảng tỷ lệ trả tiền thương tật

TỔNG GIÁM ĐỐC
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM QUÂN ĐỘI

Căn cứ Giấy phép thành lập và hoạt động số 43 GP/KDBH ngày 08/10/2007 của Bộ Tài chính và các Giấy phép điều chỉnh của Bộ Tài chính;

Căn cứ Điều lệ tổ chức và hoạt động của Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội (MIC);

Theo đề nghị của Giám đốc Ban Bảo hiểm Con người Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội,

QUYẾT ĐỊNH

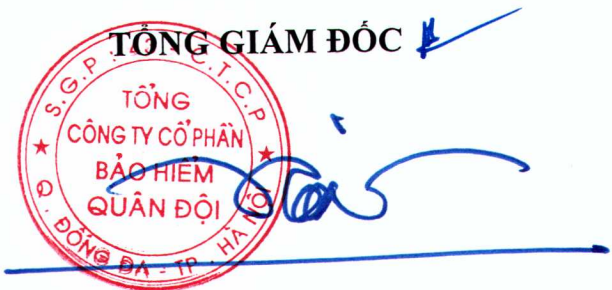
Điều 1: Ban hành kèm theo Quyết định này “Bảng tỷ lệ trả tiền thương tật”.

Điều 2: Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế cho Quyết định số 540A/2013/QĐ-MIC ngày 15/04/2013 của Phó Tổng Giám đốc thường trực Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội.

Điều 3: Ban Tổng Giám đốc, Giám đốc các Ban thuộc Hội sở Tổng công ty, Giám đốc các đơn vị thành viên, các cá nhân và tổ chức có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- HĐQT, BKS (để b/c);
- Lưu: VT, Ban CN.

TỔNG GIÁM ĐỐC ✓


Nguyễn Quang Hiện

BẢNG TỶ LỆ TRẢ TIỀN THƯƠNG TẬT

(Ban hành kèm theo Quyết định số 102/2016/QĐ-MIC ngày 01 tháng 01 năm 2016 của Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội)

STT	Quyền lợi	Tỷ lệ phần trăm trên số tiền bảo hiểm	
		Tối thiểu	Tối đa
I. THƯƠNG TẬT TOÀN BỘ			
1	Mù hoặc mất hoàn toàn hai mắt		100
2	Rối loạn tâm thần hoàn toàn không thể chữa được		100
3	Hông hoàn toàn chức năng nhai và nói		100
4	Mất hoặc liệt hoàn toàn hai (từ vai hoặc khuỷu xuống) hoặc hai chân (từ háng hoặc đầu gối xuống)		100
5	Mất cả hai bàn tay hoặc hai bàn chân, hoặc mất một cánh tay và một bàn chân, hoặc một cánh tay và một cẳng chân, hoặc một bàn tay và một bàn chân		100
6	Mất hoàn toàn khả năng lao động và làm việc (toàn bộ bị tê liệt, bị thương dẫn đến tình trạng nằm liệt giường hoặc tàn phế vĩnh viễn)		100
7	Cắt hoàn toàn một bên phổi và một phần phổi bên kia		100
II. THƯƠNG TẬT BỘ PHẬN			
	A. CHI TRÊN		
8	Mất một cánh tay từ vai xuống (tháo khớp vai)	75	85
9	Cắt cụt cánh tay từ dưới vai xuống	70	80
10	Cắt cụt một cánh tay từ khuỷu xuống (tháo khớp khuỷu)	65	75
11	Mất trọn một bàn tay hay năm ngón của một bàn	60	70
12	Mất 4 ngón tay trên một bàn	40	50
13	Mất ngón cái và ngón trỏ	35	45
14	Mất 3 ngón tay: Ngón trỏ, ngón giữa và ngón đeo nhẫn	30	35
15	Mất 1 ngón cái và 2 ngón khác	35	40
16	Mất 1 ngón cái và 1 ngón khác	30	35
17	Mất 1 ngón trỏ và 2 ngón khác	35	40
18	Mất 1 ngón trỏ và 1 ngón giữa	30	35
19	Mất một ngón cái và một đốt bàn	25	30
	- Mất một ngón cái	20	25

	- Mất cả đốt ngoài	10	15
	- Mất 1/ 2 đốt ngoài	7	10
20	Mất một ngón trở và một đốt bàn	20	25
	- Mất một ngón trở	18	22
	- Mất 2 đốt 2 và 3	10	12
	- Mất đốt 3	8	10
21	Mất trọn một ngón giữa hoặc ngón đeo nhẫn (cả một đốt bàn)	18	22
	- Mất một ngón giữa hoặc một ngón nhẫn	15	18
	- Mất 2 đốt 2 và 3	8	12
	- Mất đốt 3	4	7
22	Mất hoàn toàn một ngón út và đốt bàn	15	20
	- Mất cả ngón út	10	15
	- Mất 2 đốt 2 và 3	8	10
	- Mất đốt 3	4	7
23	Cứng khớp bả vai	25	35
24	Cứng khớp khuỷu tay	25	35
25	Cứng khớp cổ tay	25	35
26	Gãy tay can lệch hoặc mất xương làm chi ngắn trên 3 cm và chức năng quay sấp ngửa hạn chế hoặc tạo thành khớp giả	25	35
27	Gãy xương cánh tay ở cổ giải phẫu, can xấu, hạn chế cử động khớp vai	35	45
28	Gãy xương cánh tay:		
	- Can tốt, cử động bình thường	15	25
	- Can xấu, teo cơ	25	30
29	Gãy 2 xương cẳng tay	12	25
30	Gãy 1 xương quay hoặc trụ	10	20
31	Khớp giả 2 xương	25	35
32	Khớp giả 1 xương	15	20
33	Gãy đầu dưới xương quay	10	18
34	Gãy mỏm trâm quay hoặc trụ	8	15
35	Gãy xương cổ tay	10	18
36	Gãy xương đốt bàn (tuỳ mức độ từ 1 đến nhiều đốt)	8	15
37	Gãy xương đòn		
	- Can tốt	8	12
	- Can xấu, cứng vai	18	25
	- Có chèn ép thần kinh mũ	30	35

38	Gãy xương bả vai		
	- Gãy vỡ, khuyết phần thân xương	10	15
	- Gãy vỡ ngành ngang	17	22
	- Gãy vỡ phần khớp vai	30	40
39	Gãy xương ngón tay (tùy mức độ từ 1 đến nhiều ngón)	3	12
	B. CHI DƯỚI		
40	Mất 1 chân từ háng xuống (tháo khớp háng 1 đùi)	75	85
41	Cắt cụt một đùi		
	- 1/3 trên	70	80
	- 1/3 giữa hoặc dưới	55	75
42	Cắt cụt 1 chân từ gối xuống (tháo khớp gối)	60	70
43	Tháo khớp cổ chân hoặc mất 1 bàn chân	55	65
44	Mất xương sên	35	40
45	Mất xương gót	35	45
46	Mất đoạn xương chày, mác gây khớp giả cẳng chân	35	45
47	Mất đoạn xương mác	20	30
48	Mất mắt cá chân		
	- Mất cá ngoài	10	15
	- Mất cá trong	15	20
49	Mất cả 5 ngón chân	45	55
50	Mất 4 ngón cả ngón cái	38	48
51	Mất 4 ngón trừ ngón cái	35	45
52	Mất 3 ngón, 3-4-5	25	30
53	Mất 3 ngón, 1-2-3	30	35
54	Mất 1 ngón cái và ngón 2	20	25
55	Mất 1 ngón cái	15	20
56	Mất 1 ngón ngoài ngón cái	10	15
57	Mất 1 đốt ngón cái	8	12
58	Cứng khớp háng	45	55
59	Cứng khớp gối	30	40
60	Mất phần lớn xương bánh chè và giới hạn nhiều khả năng duỗi cẳng chân trên đùi	45	55
61	Gãy chân can lệch hoặc mất xương làm ngắn chi		
	- ít nhất 5 cm	40	45
	- từ 3 – 5 cm	35	40
62	Liệt hoàn toàn dây thần kinh hông khoeo ngoài	35	45
63	Liệt hoàn toàn dây thần kinh hông khoeo trong	25	35
64	Gãy xương đùi 1/3 giữa hoặc dưới		

	- Can tốt	20	30
	- Can xấu, trục lệch, chân dạng hoặc khép, teo cơ	30	40
65	Gãy 1/3 trên hay cổ xương đùi (Trường hợp mổ được thanh toán tối đa)		
	- Can tốt, trục thẳng	25	35
	- Can xấu, chân vẹo, đi đau, teo cơ	35	45
66	Khớp giả cổ xương đùi	45	55
67	Gãy 2 xương cẳng chân (chày - mác)	20	30
68	Gãy xương chày	15	22
69	Gãy đoạn mâm chày	15	25
70	Gãy xương mác	10	20
71	Đứt gân bánh chè	15	25
72	Vỡ xương bánh chè (trường hợp mổ thanh toán tối đa)	10	20
73	Vỡ xương bánh chè bị cứng khớp gối hoặc teo cơ tứ đầu (tùy theo mức độ)	25	30
74	Đứt gân Achille (đã nối lại)	15	20
75	Gãy xương đốt bàn (tùy theo mức độ từ 1 đến nhiều đốt)	7	12
76	Vỡ xương gót	15	25
77	Gãy xương thuyền	15	22
78	Gãy xương ngón chân (tùy mức độ từ 1 đến nhiều đốt)	4	12
79	Gãy ngành ngang xương mu	25	32
80	Gãy ụ ngồi	25	30
81	Gãy xương cánh chậu 1 bên	20	30
82	Gãy xương chậu 2 bên, méo xương chậu (tùy mức độ ảnh hưởng đến sinh đẻ)	40	60
83	Gãy xương cụt		
	- Không rối loạn cơ tròn	10	15
	- Có rối loạn cơ tròn	25	35
	C. CỘT SỐNG		
84	Cắt bỏ cung sau		
	- Cửa 1 đốt sống	35	40
	- Cửa 2 - 3 đốt sống trở lên	45	60
85	Gãy xẹp thân 1 đốt sống (không liệt tuỷ)	30	40
86	Gãy xẹp thân 2 đốt sống trở lên (không liệt tuỷ)	45	60
87	Gãy vỡ mòm gai hoặc mòm bên :		
	- Cửa 1 đốt sống	10	17
	- Cửa 2-3 đốt sống	25	45
	D. SỌ NÃO		

88	Khuyết xương sọ (chưa có biểu hiện thần kinh, tâm thần)		
	- Đường kính Dưới 6 cm	25	40
	- Đường kính từ 6 – 10 cm	40	60
	- Đường kính trên 10 cm	50	70
89	Rối loạn ngôn ngữ do ảnh hưởng của vết thương đại não		
	- Nói ngọng, nói lắp khó khăn ảnh hưởng đến giao tiếp	30	40
	- Không nói được (câm) do tổn hại vùng Broca	60	70
	- Mất khả năng giao dịch bằng chữ viết (mất nhận biết về ngôn ngữ do tổn hại vùng Wernicke	55	70
90	Lột da đầu toàn bộ (1 phần theo tỉ lệ)	45	55
91	Vết thương sọ não hở:		
	- Xương bị nứt rạn	40	50
	- Lún xương sọ	30	40
	- Nhiều mảnh xương đi sâu vào não	50	60
92	Chấn thương sọ não kín		
	- Vỡ vòm sọ (đường rạn nứt thường, lõm hoặc lún xương)	20	30
	- Vỡ xương lan xuống nền sọ không có liệt dây thần kinh ở nền sọ	30	40
	- Vỡ xương lan xuống nền sọ, liệt dây thần kinh ở nền sọ	40	50
93	Chấn thương não		
	- Chấn động não	8	15
	- Phù não	40	50
	- Giập não, dập não	50	60
	- Chảy máu khoang dưới nhện	40	50
	- Máu tụ trong sọ (ngoài màng cứng, trong màng cứng, trong não)	30	40
	E. LÒNG NGỰC		
94	Cắt bỏ 1-2 xương sườn	15	20
95	Cắt bỏ từ 3 xương sườn trở lên	25	35
96	Cắt bỏ đoạn mỗi xương sườn	8	10
97	Gãy 1 – 2 xương sườn	7	12
98	Gãy 3 xương sườn trở lên	15	25
99	Gãy xương ức đơn thuần (chức năng phân tim và hô hấp bình thường)	15	20
100	Mé hoặc rạn xương ức	10	15
101	Cắt toàn bộ một bên phổi	70	80
102	Cắt nhiều thùy phổi ở 2 bên , DTS giảm trên 50	65	75

103	Cắt nhiều thủy phổi ở 1 bên	50	60
104	Cắt 1 thủy phổi	35	45
105	Tràn dịch, khí, máu màng phổi (chỉ chọc hút đơn thuần)	4	10
106	Tràn khí, máu màng phổi (phải dẫn lu mô cầm máu)	20	30
107	Tổn thương các van tim, vách tim do chấn thương (cha suy tim)	50	60
108	Khâu màng ngoài tim:		
	- Phẫu thuật kết quả hạn chế	60	70
	- Phẫu thuật kết quả tốt	35	45
	G. BỤNG		
109	Cắt toàn bộ dạ dày	75	85
110	Cắt đoạn dạ dày	50	60
111	Cắt gần hết ruột non (còn lại dưới 1 m)	75	85
112	Cắt đoạn ruột non	40	50
113	Cắt toàn bộ đại tràng	75	85
114	Cắt đoạn đại tràng	50	60
115	Cắt bỏ gan phải đơn thuần	70	80
116	Cắt bỏ gan trái đơn thuần	60	70
117	Cắt phân thủy gan, tùy vị trí, số lượng và kết quả phẫu thuật	40	60
118	Cắt bỏ túi mật	45	55
119	Cắt bỏ lá lách	40	50
120	Cắt bỏ đuôi tụy, lách	60	70
121	Khâu lỗ thủng dạ dày	25	35
122	Khâu lỗ thủng ruột non (tùy theo mức độ 1 lỗ hay nhiều lỗ thủng)	30	45
123	Khâu lỗ thủng đại tràng	30	40
124	Đụng rập gan, khâu gan	35	45
125	Khâu vỏ lá lách	25	35
126	Khâu tụy	30	35
	H. CƠ QUAN TIẾT NIỆU, SINH DỤC		
127	Cắt bỏ 1 thận, thận còn lại bình thường	50	60
128	Cắt bỏ 1 thận, thận còn lại bị tổn thương hoặc bệnh lý	70	80
129	Cắt 1 phần thận trái hoặc phải	30	40
130	Chấn thương thận (tùy theo mức độ và 1 hoặc 2 bên)		
	- Nhẹ (không phải xử lý đặc hiệu, theo dõi dưới 5 ngày)	4	8
	- Trung bình (phải dùng thuốc đặc trị, theo dõi trên 5 ngày)	10	15

	- Nặng (có đụng rập, phải can thiệp ngoại khoa)	47	55
131	Cắt 1 phần bàng quang	27	35
132	Mổ thông bàng quang vĩnh viễn	70	80
133	Khâu lỗ thủng bàng quang	30	35
134	Mất dương vật và 2 tinh hoàn ở người		
	- Dưới 55 tuổi chưa có con	70	80
	- Dưới 55 tuổi có con rồi	55	65
	- Trên 55 tuổi	35	40
135	Cắt bỏ dạ con và buồng trứng 1 bên ở người		
	- Dưới 45 tuổi chưa có con	60	70
	- Dưới 45 tuổi có con rồi	30	40
	- Trên 45 tuổi	25	30
136	Cắt vú ở nữ dưới 45 tuổi:		
	- 1 bên	20	30
	- 2 bên	45	55
	Trên 45 tuổi		
	- 1 bên	15	20
	- 2 bên	30	40
	I. MẮT		
137	Mất hoặc mù hoàn toàn 1 mắt		
	- Không lắp được mắt giả	55	65
	- Lắp được mắt giả	50	60
138	Một mắt thị lực còn đến 1/10	30	45
139	Một mắt thị lực còn từ 2/10 đến 4/10	12	20
140	Một mắt thị lực còn từ 5/10 đến 7/10	7	15
141	Mất hoặc mù hoàn toàn 1 mắt nhưng trước khi xảy ra tai nạn đã mất hoặc mù một mắt	80	90
	K. TAI, MŨI, HỌNG		
142	Điếc 2 tai		
	- Hoàn toàn không phục hồi được	75	85
	- Nặng (Nói to hoặc thét vào tai còn nghe)	60	70
	- Vừa (Nói to 1 - 2 m còn nghe)	35	45
	- Nhẹ (Nói to 2 - 4 m còn nghe)	15	25
143	Điếc 1 tai		
	- Hoàn toàn không phục hồi được	30	40
	- Vừa	15	20
	- Nhẹ	8	15
144	Mất vành tai 2 bên	20	40

145	Mất vành tai 1 bên	10	25
146	Sẹo rúm vành tai, chít hẹp ống tai	20	25
147	Mất mũi, biến dạng mũi	18	40
148	Vết thương họng sẹo hẹp ảnh hưởng đến nuốt	20	40
	L. RĂNG , HÀM, MẶT		
149	Mất 1 phần xương hàm trên và 1 phần xương hàm dưới từ cạnh cao trở xuống:		
	- Khác bên	80	90
	- Cùng bên	70	80
150	Mất toàn bộ xương hàm trên hoặc dưới	70	80
151	Mất 1 phần xương hàm trên hoặc 1 phần xương hàm Dưới (từ 1/3 đến 1/2 bị mất) từ cạnh cao trở xuống	35	45
152	Gãy xương hàm trên và hàm dưới can xấu gây sai khớp cắn nhai, ăn khó	30	35
153	Gãy xương gò má, cung tiếp xương hàm trên hoặc xương hàm dưới gây rối loạn nhẹ khớp cắn và chức năng nhai.	15	25
154	Khớp hàm giả do không liền xương hay khuyết xương	20	25
155	Mất răng		
	- Trên 8 cái không lắp được răng giả	30	40
	- Từ 5 – 7 răng	15	25
	- Từ 3 – 4 răng	8	12
	- Từ 1 – 2 răng	3	6
156	Mất 3/4 lưỡi, còn gốc lưỡi (từ đường gai V trở ra)	75	85
157	Mất 2/3 lưỡi từ đầu lưỡi	50	60
158	Mất 1/3 lưỡi ảnh hưởng đến phát âm	15	25
159	Mất 1 phần nhỏ lưỡi (dưới 1/3) ảnh hưởng đến phát âm	10	15
	M. VẾT THƯƠNG PHẦN MỀM (VTPM) , BỎNG		
160	VTPM bao gồm rách da, rách niêm mạc, bong gân, sai khớp... Không ảnh hưởng tới cơ năng (tùy theo mức độ nặng, nhẹ, nhiều, ít)	2	12
161	VTPM gây đau, rát, tê, co kéo, ảnh hưởng đến gân, cơ, mạch máu lớn, thần kinh	12	25
162	VTPM ở ngực, bụng ảnh hưởng đến hô hấp	35	45
163	VTPM để lại sẹo xơ cứng làm biến dạng mắt gây trở ngại đến ăn, nhai và cử động cổ	40	60
164	VTPM khuyết hồng lớn ở chung quanh hốc miệng, vết thương môi và má ảnh hưởng nhiều đến ăn uống.	50	60
165	Mất 1 phần hàm ếch làm thông giữa mũi và miệng	20	30
166	Bỏng nông (độ I, độ II)		

145	Mất vành tai 1 bên	10	25
146	Sẹo rúm vành tai, chít hẹp ống tai	20	25
147	Mất mũi, biến dạng mũi	18	40
148	Vết thương họng sẹ hẹp ảnh hưởng đến nuốt	20	40
	L. RĂNG , HÀM, MẶT		
149	Mất 1 phần xương hàm trên và 1 phần xương hàm dưới từ cạnh cao trở xuống:		
	- Khác bên	80	90
	- Cùng bên	70	80
150	Mất toàn bộ xương hàm trên hoặc dưới	70	80
151	Mất 1 phần xương hàm trên hoặc 1 phần xương hàm Dưới (từ 1/3 đến 1/2 bị mất) từ cạnh cao trở xuống	35	45
152	Gãy xương hàm trên và hàm dưới can xấu gây sai khớp cắn nhai, ăn khó	30	35
153	Gãy xương gò má, cung tiếp xương hàm trên hoặc xương hàm dưới gây rối loạn nhẹ khớp cắn và chức năng nhai.	15	25
154	Khớp hàm giả do không liền xương hay khuyết xương	20	25
155	Mất răng		
	- Trên 8 cái không lắp được răng giả	30	40
	- Từ 5 – 7 răng	15	25
	- Từ 3 – 4 răng	8	12
	- Từ 1 – 2 răng	3	6
156	Mất 3/4 lưỡi, còn gốc lưỡi (từ đường gai V trở ra)	75	85
157	Mất 2/3 lưỡi từ đầu lưỡi	50	60
158	Mất 1/3 lưỡi ảnh hưởng đến phát âm	15	25
159	Mất 1 phần nhỏ lưỡi (dưới 1/3) ảnh hưởng đến phát âm	10	15
	M. VẾT THƯƠNG PHẦN MỀM (VTPM) , BỎNG		
160	VTPM bao gồm rách da, rách niêm mạc, bong gân, sai khớp... Không ảnh hưởng tới cơ năng (tùy theo mức độ nặng, nhẹ, nhiều, ít)	2	12
161	VTPM gây đau, rát, tê, co kéo, ảnh hưởng đến gân, cơ, mạch máu lớn, thần kinh	12	25
162	VTPM ở ngực, bụng ảnh hưởng đến hô hấp	35	45
163	VTPM để lại sẹo xơ cứng làm biến dạng mắt gây trở ngại đến ăn, nhai và cử động cổ	40	60
164	VTPM khuyết hồng lớn ở chung quanh hốc miệng, vết thương môi và má ảnh hưởng nhiều đến ăn uống.	50	60
165	Mất 1 phần hàm ếch làm thông giữa mũi và miệng	20	30
166	Bỏng nông (độ I, độ II)		

	- Diện tích dưới 5 cm	3	7
	- Diện tích từ 5 –15	10	15
	- Diện tích trên 15	15	25
167	Bỏng sâu (độ III, độ IV, độ V)		
	- Diện tích dưới 5cm	20	35
	- Diện tích từ 5cm -15cm	35	60
	- Diện tích trên 15	60	80

NGUYÊN TẮC XÉT TRẢ TIỀN BẢO HIỂM

Việc xét trả tiền bảo hiểm theo bảng này sẽ căn cứ trên các chứng từ điều trị của nạn nhân và các quy định dưới đây

1. Mất hẳn chức năng của từng bộ phận hoặc hỏng vĩnh viễn chi được coi như mất từng bộ phận đó hoặc mất chi

2. Những trường hợp thương tật không liệt kê trong bảng sẽ được bồi thường theo tỉ lệ trên cơ sở so sánh tính chất nghiêm trọng của nó với trường hợp khác có trong bảng tỉ lệ

3. Vết thương điều trị bình thường, vết thương không bị nhiễm trùng sẽ được trả tiền bảo hiểm tương ứng với mức thấp nhất của thang trả tiền bảo hiểm qui định cho trường hợp này

4. Vết thương điều trị phức tạp, bị nhiễm trùng hoặc sau khi điều trị còn để lại di chứng tùy theo mức độ nặng, nhẹ được trả cao dần cho tới mức tối đa của thang tỉ lệ trả tiền bảo hiểm qui định dưới đây

5. Trường hợp đa vết thương được trả tiền bảo hiểm cho từng vết thương nhưng tổng số tiền trả cho người được bảo hiểm không vượt quá số tiền bảo hiểm. Trường hợp đa vết thương ở cùng một chi, tổng số tiền bồi thường trả cho các vết thương không được vượt quá tỉ lệ mất chi đó

6. Những trường hợp phải mổ lại, đập can xương làm lại được trả thêm 50% mức tối thiểu của thang tỉ lệ trả cho trường hợp đó nhưng tổng số tiền chi trả không được vượt quá số tiền bảo hiểm.



Nguyễn Quang Hiện